# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC

| Ngày 15/01/2024 | 40,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.8%** | **7.2%** | **6.8%** |

**DT thuần**
*Q4/23*
**2,117**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 331| 18.5%
YoY: ▼185| -8.0%

**LN thuần**
*Q4/23*
**169**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 80.1| 90.0%
YoY: ▲ 37.0| 28.0%

**LN sau thuế**
*Q4/23*
**153**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 72.5| 90.4%
YoY: ▲ 28.0| 22.6%

**Tỷ lệ lãi EBIT**
*2023*
**7.1%**
YoY: +/-▲ 0.3%

**ROE**
*2023*
**10.2%**
YoY: +/-▼ 1.3%

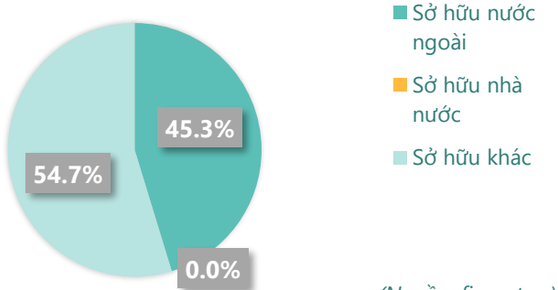
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 30,755 - 44,150 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 7,639 |
| Số lượng CPLH (CP) | 190,026,996 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 724,753 |
| Sở hữu nước ngoài | 45.3% |
| Beta | 0.54 |
| EPS | 1,707 |
| P/E | 25.5 |

**DT thuần**
*2023*
**7,505**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼123| -1.6%

**LN thuần**
*2023*
**422**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.00| -1.3%

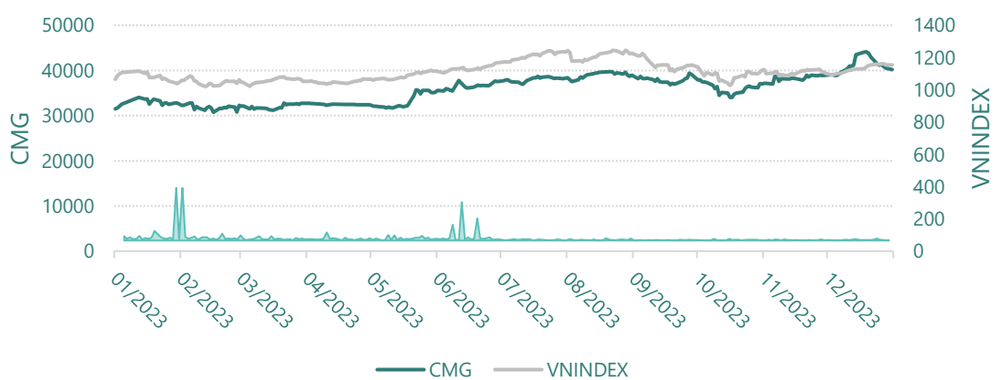
**LN sau thuế**
*2023*
**380**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.00| -0.6%

### Cơ cấu sở hữu

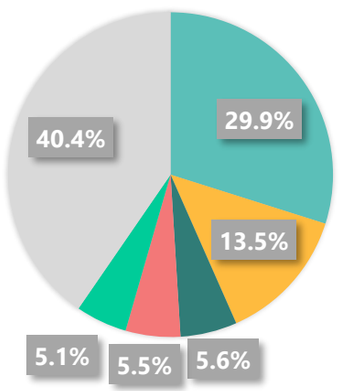



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



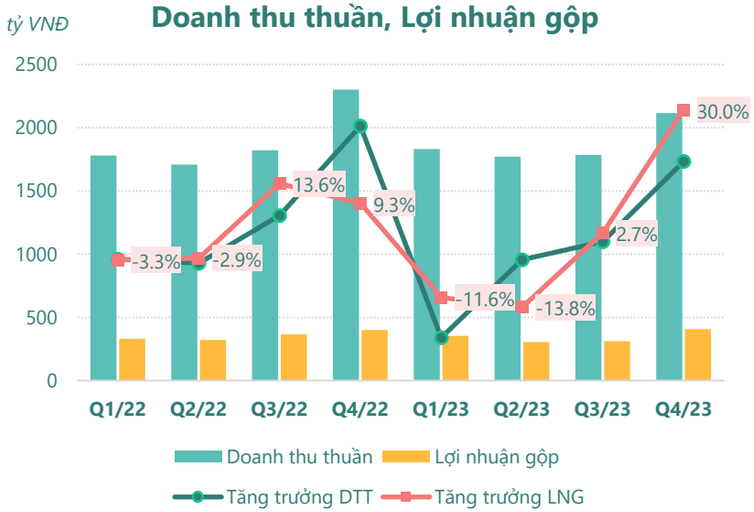

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

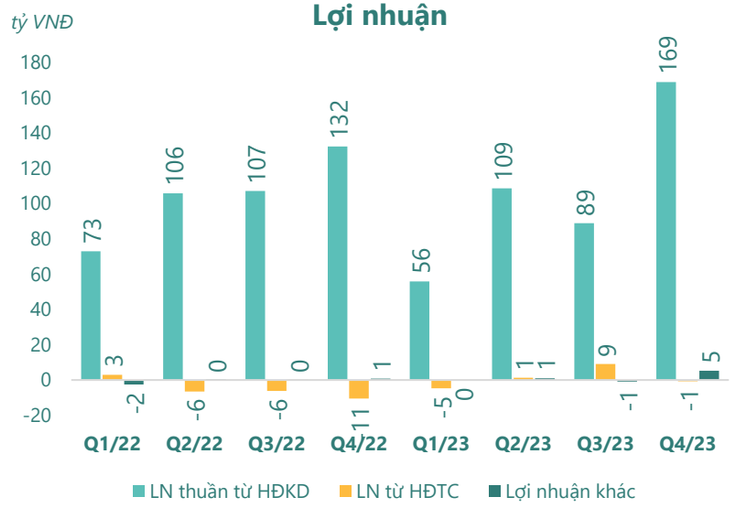
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



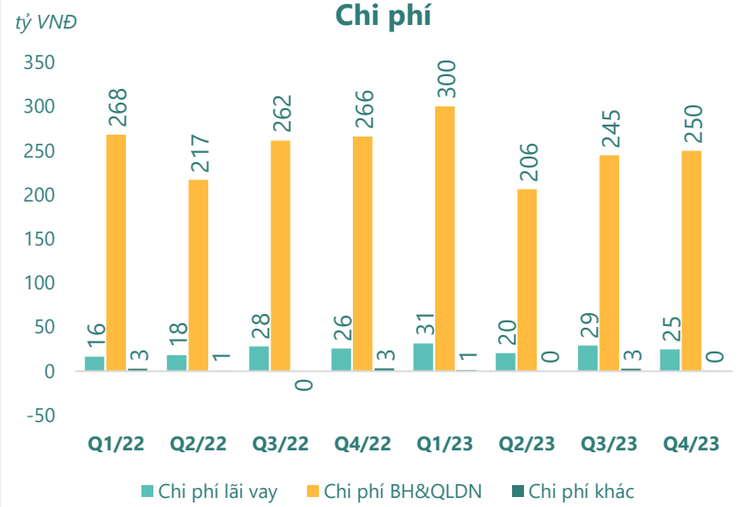

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



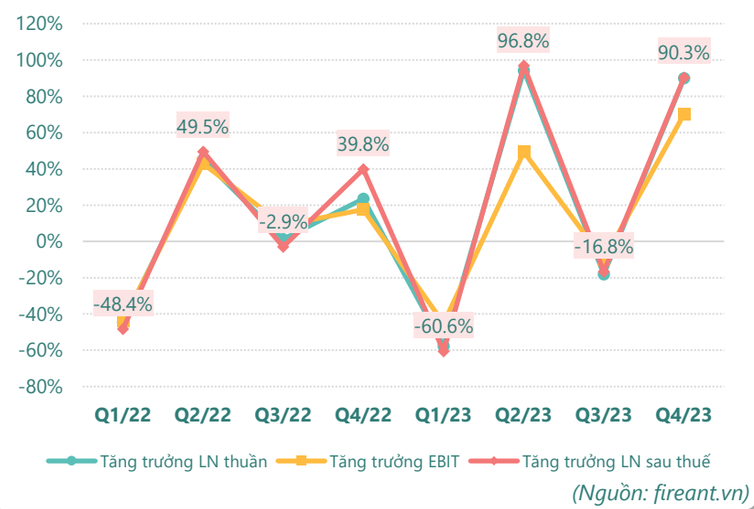

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



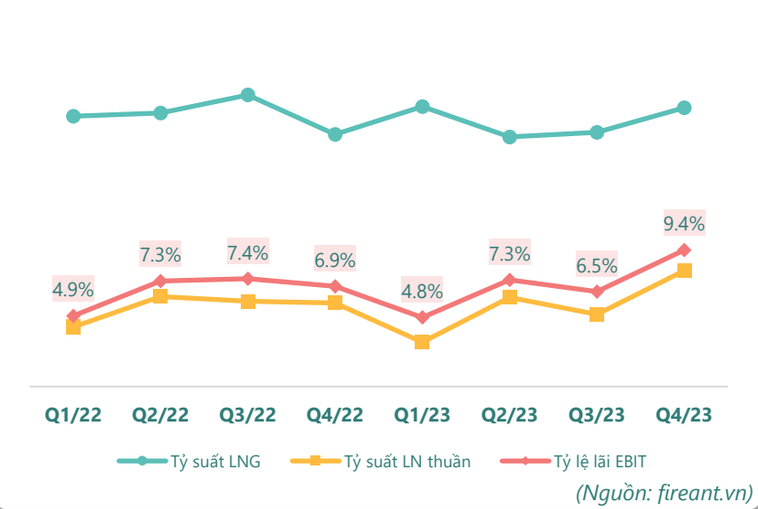

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



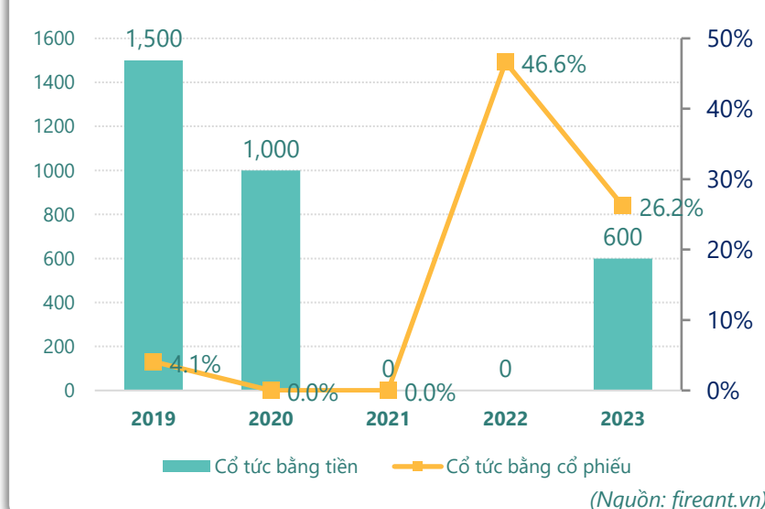

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



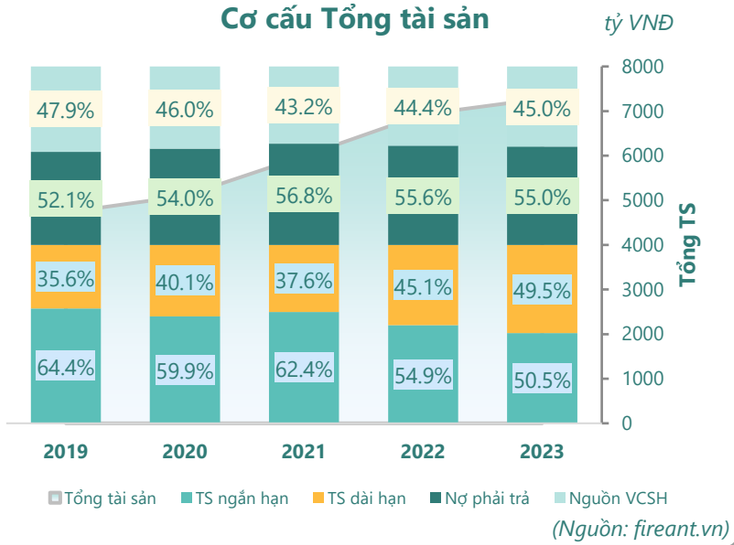

(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức

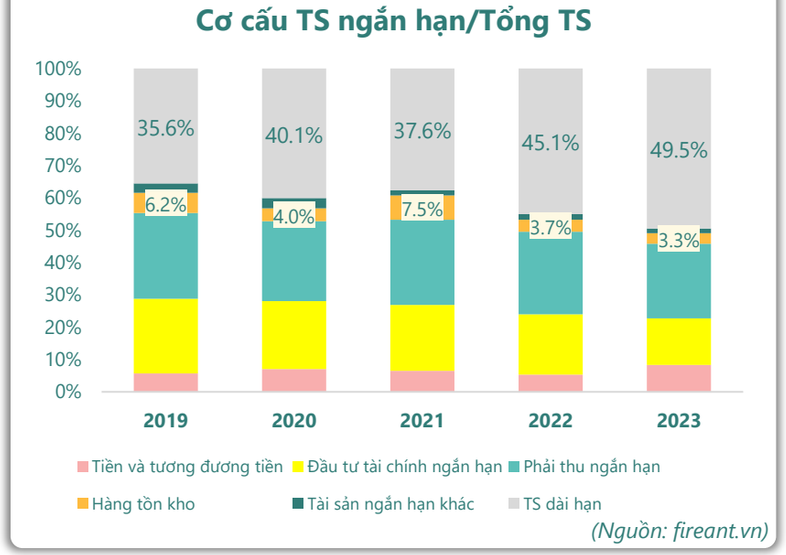



(Nguồn: fireant.vn)

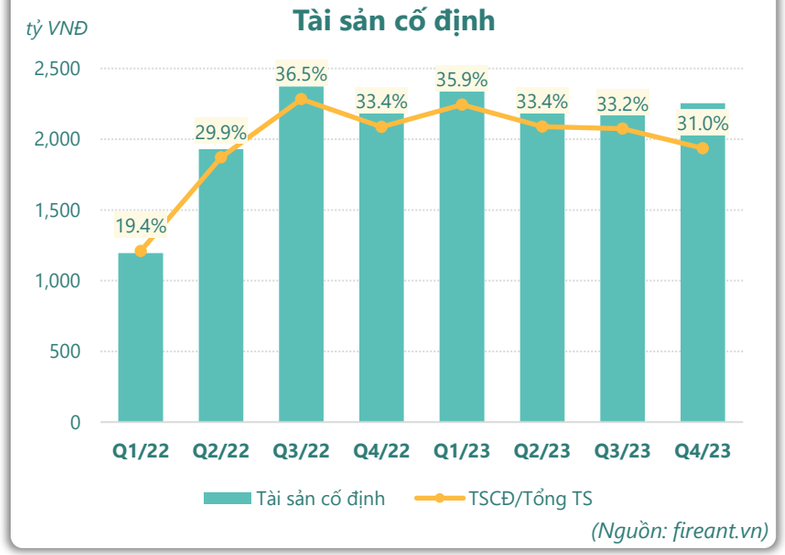
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



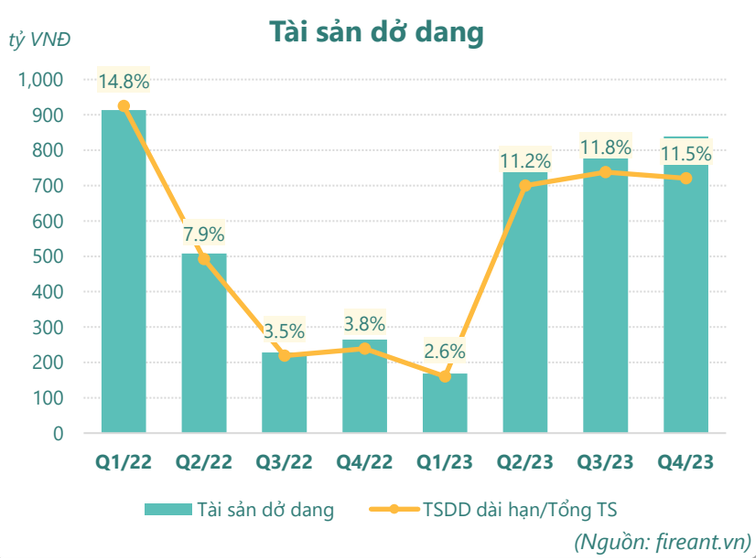

(Nguồn: fireant.vn)



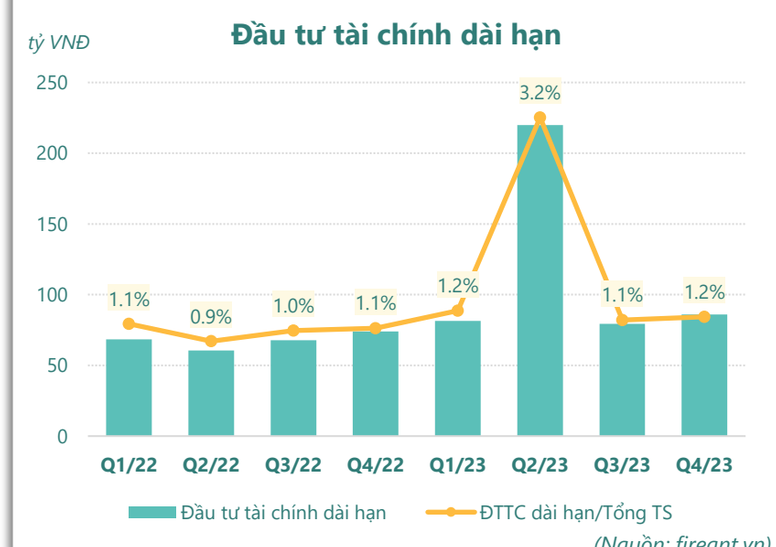

(Nguồn: fireant.vn)



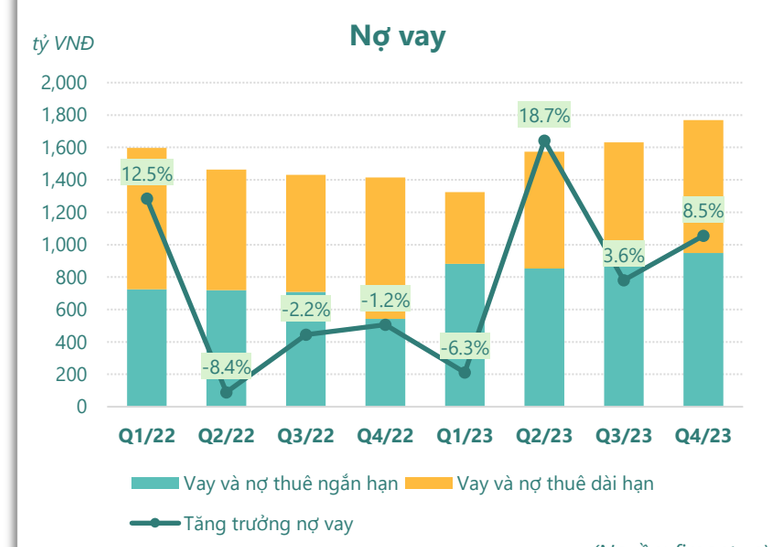

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)



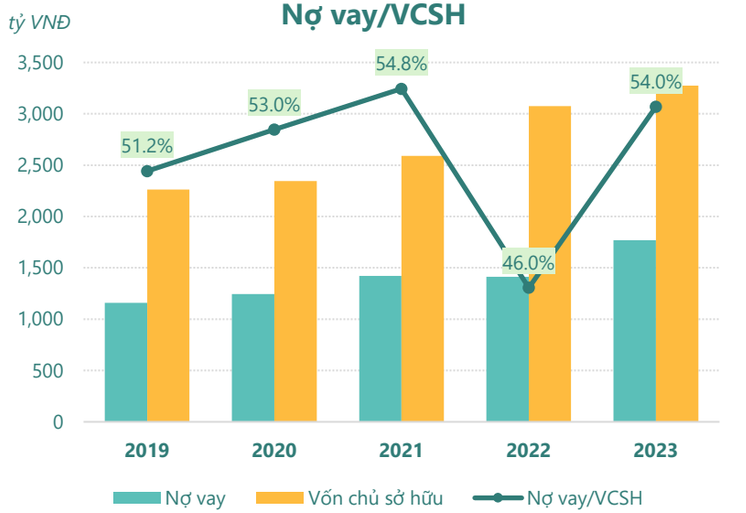

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)

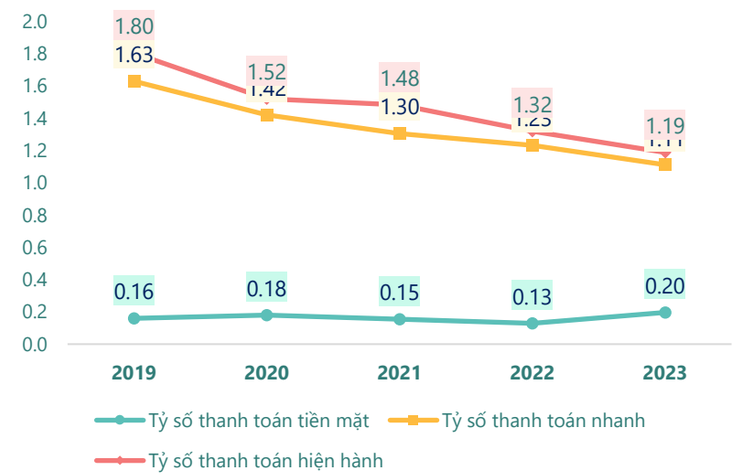
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



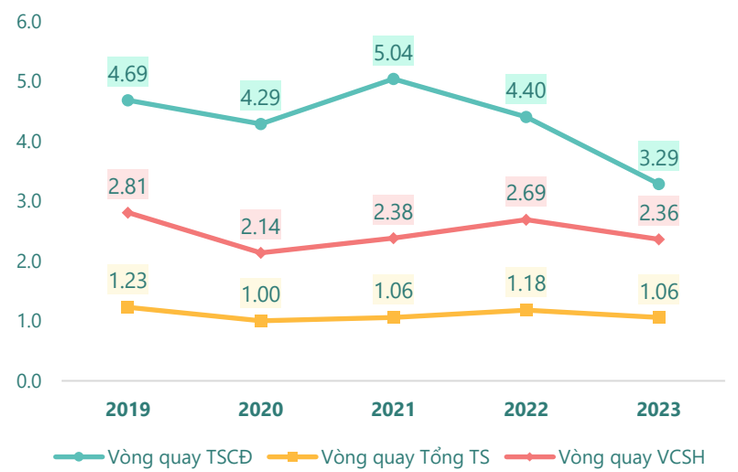

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



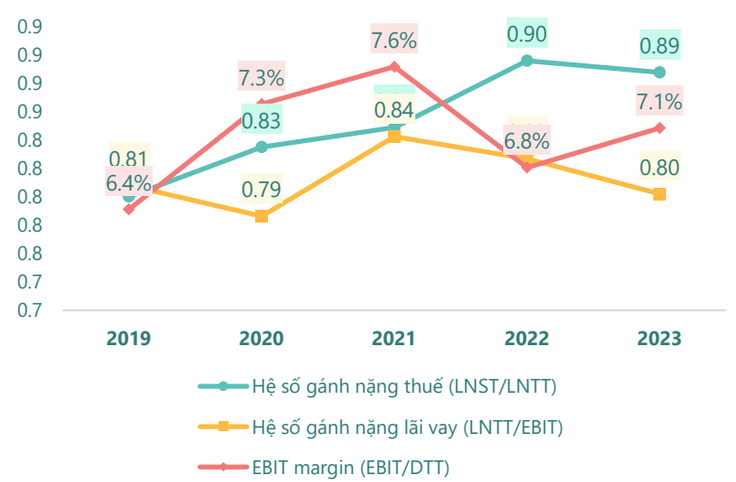

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



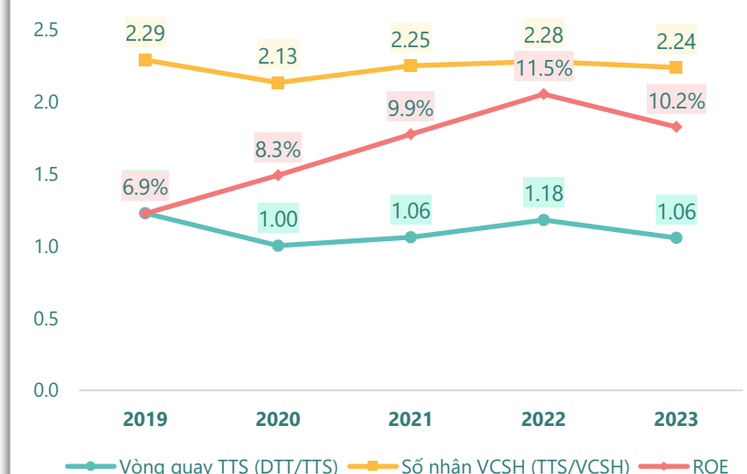

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



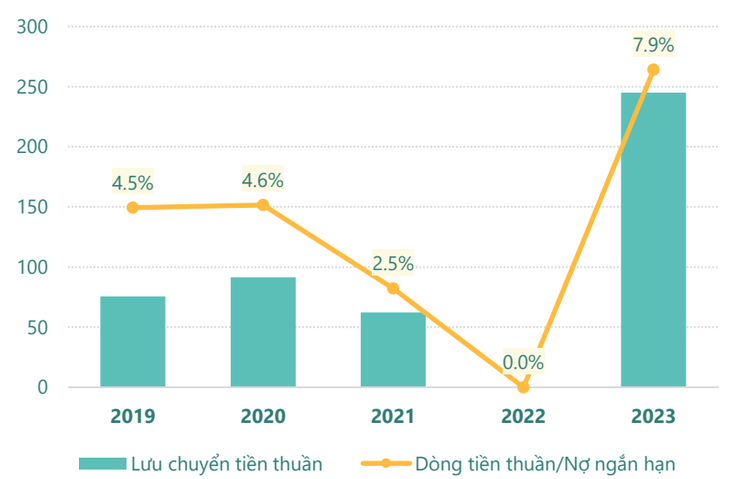

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **2,117** | **2,302** | **-8.0%** | **7,505** | **7,628** | **-1.6%** |
| Giá vốn hàng bán | 1,710 | 1,902 | -10.1% | 6,127 | 6,213 | -1.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 407 | 400 | 1.7% | 1,377 | 1,415 | -2.6% |
| Doanh thu HĐTC | 28.8 | 22.0 | 30.7% | 127 | 85.5 | 48.1% |
| Chi phí TC | 29.5 | 32.5 | -9.3% | 122 | 103 | 17.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 24.8 | 25.9 | -4.3% | 106 | 89.3 | 18.3% |
| LN trong công ty LKLD | **12.9** | **9.24** | **39.7%** | **41.3** | **31.9** | **29.6%** |
| Chi phí bán hàng | 122 | 142 | -14.2% | 523 | 514 | 1.7% |
| Chi phí QLDN | **128** | **124** | **3.3%** | **478** | **487** | **-1.8%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 169 | 132 | 28.0% | 422 | 428 | -1.3% |
| Lợi nhuận khác | **5.27** | **0.71** | **642%** | **5.23** | **-1.62** | **424%** |
| **LN trước thuế** | 174 | 133 | 31.0% | 428 | 426 | 0.3% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **153** | **125** | **22.6%** | **380** | **382** | **-0.6%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **130** | **112** | **16.1%** | **324** | **326** | **-0.4%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 34.9 | 475 | 117 | 25.1 | -2.13 | 396 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -64.9 | -415 | -5.20 | -389 | 76.8 | -229 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 18.0 | 7.37 | -105 | 248 | 56.7 | 56.8 |
| Tiền đầu kỳ | 310 | 298 | 372 | 371 | 253 | 393 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-12.0** | **66.8** | **6.18** | **-116** | **131** | **223** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.06 | 6.47 | -6.79 | -1.74 | 8.65 | -8.27 |
| Tiền cuối kỳ | 298 | 372 | 371 | 253 | 393 | 609 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **TỔNG TÀI SẢN** | **7,279** | **6,923** | **5.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 3,678 | 3,803 | -3.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 609 | 372 | 63.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1,043 | 1,286 | -18.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,682 | 1,770 | -5.0% |
| Hàng tồn kho | 237 | 255 | -7.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 107 | 121 | -11.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **3,601** | **3,119** | **15.4%** |
| Phải thu dài hạn | 35.2 | 50.5 | -30.3% |
| Tài sản cố định | 2,254 | 2,312 | -2.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 839 | 264 | 217% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 86.0 | 73.9 | 16.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **387** | **417** | **-7.4%** |
| Lợi thế thương mại | 0.31 | 0.76 | -59.2% |
| **Nợ phải trả** | 4,006 | 3,847 | 4.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **3,095** | **2,881** | **7.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 949 | 542 | 75.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 800 | 893 | -10.4% |
| **Nợ dài hạn** | 910 | 966 | -5.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 820 | 872 | -6.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **3,274** | **3,076** | **6.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **3,274** | **3,076** | **6.4%** |
| Vốn điều lệ | 1,900 | 1,500 | 26.7% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*